



CÔNG TY CP BAO BÌ BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG.	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 29

03052
C
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CH
VÀ K
NA
17-7

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 20/2005/QĐ-BCN ngày 01 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001481 ngày 16 tháng 05 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 2 cấp ngày 18 tháng 08 năm 2015 theo mã số doanh nghiệp 0200159453.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư chuyên dùng cho ngành thủy tinh, Kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát, nguyên vật liệu vật tư thiết bị cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 38 đường Ngô Quyền, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hải Hồ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đọ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kiều Chi	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Đọ	Giám đốc	
Bà Nguyễn Hồng Liên	Phó Giám đốc	Đến 31/03/2019

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Đỗ Giao	Trưởng ban
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên
Bà Bùi Diệu Hằng	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Đọ
Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 13 tháng 02 năm 2020

84-C
TY
HỮU HẠN
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
TỆT
HỒ CHÍ

Số: 20/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát, được lập ngày 13/02/2019, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 0613-2018-152-1

Kiểm toán viên



Lê Hồng Đào

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 1732-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.542.463.117	28.149.864.089
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.958.773.239	3.770.318.797
1. Tiền	111		1.958.773.239	2.656.149.613
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.114.169.184
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	4.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.000.000.000	4.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.000.118.193	7.908.450.253
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.228.576.182	5.874.745.648
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	71.721.088	1.433.426.531
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	699.820.923	600.278.074
IV. Hàng tồn kho	140		12.408.725.998	11.918.493.751
1. Hàng tồn kho	141	V.6	12.408.725.998	11.918.493.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		174.845.687	52.601.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	112.856.802	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	52.601.288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	61.988.885	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.460.972.459	10.467.122.586
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.934.071.795	8.407.292.788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9.934.071.795	8.407.292.788
- Nguyên giá	222		61.260.781.982	57.667.273.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.326.710.187)	(49.259.980.909)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	231.659.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V.8	-	231.659.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.526.900.664	1.828.170.798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.526.900.664	1.828.170.798
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34.003.435.576	38.616.986.675

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.479.314.163	6.715.560.508
I. Nợ ngắn hạn	310		6.479.314.163	6.715.560.508
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	4.653.840.053	5.500.262.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		905.200	165.936.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	76.672.959	38.634.915
4. Phải trả người lao động	314		648.024.000	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	358.475.150	322.495.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		741.396.801	688.231.801
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.524.121.413	31.901.426.167
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	27.524.121.413	31.901.426.167
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.912.619.131	10.836.795.688
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.388.497.718)	1.064.630.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		116.557.036	116.557.036
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.505.054.754)	948.073.443
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.003.435.576	38.616.986.675

Người lập biểu



Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Lan Thủy



Nguyễn Văn Đọ

Hải Phòng, Ngày 13 tháng 02 năm 2020.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

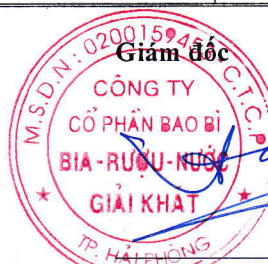
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	60.289.516.418	63.500.561.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60.289.516.418	63.500.561.296
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	52.233.448.788	55.871.151.160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.056.067.630	7.629.410.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	256.959.061	232.099.404
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	20.136.986
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	20.136.986
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.116.904.401	2.390.838.348
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	6.667.501.250	4.217.446.351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.471.378.960)	1.233.087.855
11. Thu nhập khác	31	VI.6	89.013.300	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	122.689.094	22.996.051
13. Lợi nhuận khác	40		(33.675.794)	(22.996.051)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.505.054.754)	1.210.091.804
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	262.018.361
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.505.054.754)	948.073.443
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(753)	474
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	(753)	474

Người lập biểu

Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Lan Thủy



Nguyễn Văn Đọ

Hải Phòng, Ngày 13 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.505.054.754)	1.210.091.804
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.066.729.278	1.952.243.314
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(256.959.061)	(227.652.213)
- Chi phí lãi vay	06		-	20.136.986
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		304.715.463	2.954.819.891
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		898.944.463	528.375.356
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(490.232.247)	(2.150.330.024)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(224.765.547)	1.755.735.361
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		188.413.332	387.609.258
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(20.136.986)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(100.500.798)	(260.444.760)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(219.085.000)	(1.968.007.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		357.489.666	1.227.620.459
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.361.849.285)	(667.402.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(3.556.326.468)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.500.000.000	1.111.055.218
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		256.959.061	229.248.264
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		395.109.776	(2.883.425.622)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	2.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(2.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.564.145.000)	(2.477.197.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(2.564.145.000)</i>	<i>(2.477.197.500)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.811.545.558)	(4.133.002.663)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.770.318.797	7.903.321.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.958.773.239	3.770.318.797

Người lập biểu

Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Lan Thủy



Nguyễn Văn Đọ

Hải Phòng, Ngày 13 tháng 02 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 20/2005/QĐ-BCN ngày 01 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001481 ngày 16 tháng 05 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 2 cấp ngày 18 tháng 08 năm 2015 theo mã số doanh nghiệp 0200159453.

Trụ sở chính của Công ty tại số 38 đường Ngô Quyền, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư chuyên dùng cho ngành thủy tinh, Kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát, nguyên vật liệu vật tư thiết bị cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

34.
TY
HUU
J.V.
ÉT
VOA
ÉT
C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm	10 năm
Dụng cụ quản lý	05 – 08 năm	05 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	272.137.109	1.242.639.174
Tiền gửi ngân hàng	1.686.636.130	1.413.510.439
Các khoản tương đương tiền(tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng)	-	1.114.169.184
Cộng	1.958.773.239	3.770.318.797

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Số dư tại 31/12/2019 thể hiện khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng sau :

	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng TMCP Á Châu	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

3. **Phải thu khách hàng**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	4.946.971.700	4.664.513.463
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	50.000	394.295.000
Phải thu khách hàng khác	1.281.554.482	815.937.185
Cộng	6.228.576.182	5.874.745.648
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	4.946.971.700	4.664.513.463
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	-	170.346.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hoá	50.000	394.295.000
Cộng	4.947.021.700	5.229.154.463

4. **Trả trước cho người bán**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Sumitomo Corporation Global Metals Co., Ltd.	-	568.377.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV thương mại Habeco - Khu vực đồng bằng sông Hồng	65.874.588	-
Đối tượng khác	5.846.500	865.049.531
Cộng	71.721.088	1.433.426.531

5. **Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ký quỹ, ký cược	396.000.000	200.000.000
Phải thu khác	303.820.923	400.278.074
Cộng	699.820.923	600.278.074

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.438.187.340	10.161.651.080
Công cụ, dụng cụ	2.794.206.951	199.123.764
Chi phí sản xuất dở dang	2.764.515.150	
Thành phẩm	989.597.351	1.557.718.907
Hàng hoá	1.422.219.206	-
Cộng	12.408.725.998	11.918.493.751

7. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí khác	112.856.802	-
Cộng	112.856.802	-
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.490.132.781	1.784.700.928
Chi phí khác	36.767.883	43.469.870
Cộng	1.526.900.664	1.828.170.798

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây nhà cầu cảng	-	231.659.000
Cộng	-	231.659.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.692.944.377	39.996.900.380	3.898.929.852	78.499.088	57.667.273.697
Số tăng trong năm	3.445.008.285	125.500.000	23.000.000	-	3.593.508.285
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17.137.952.662	40.122.400.380	3.921.929.852	78.499.088	61.260.781.982
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.463.198.791	35.956.764.663	1.791.101.700	48.915.755	49.259.980.909
Số tăng trong năm	651.824.226	1.054.396.152	355.437.472	5.071.428	2.066.729.278
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.115.023.017	37.011.160.815	2.146.539.172	53.987.183	51.326.710.187
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.229.745.586	4.040.135.717	2.107.828.152	29.583.333	8.407.292.788
Tại ngày cuối năm	5.022.929.645	3.111.239.565	1.775.390.680	24.511.905	9.934.071.795

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 28.270.632.838 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH Perstima (Việt Nam)	1.237.843.516	1.237.843.516	3.028.239.386	3.028.239.386
Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu	1.882.218.938	1.882.218.938	554.684.354	554.684.354
Công ty TNHH Kian Joo Can (Việt Nam)	508.513.947	508.513.947	583.052.800	583.052.800
Công ty TNHH Resinoplast Việt Nam	-	-	695.310.000	695.310.000
Phải trả các đối tượng khác	1.025.263.652	1.025.263.652	638.976.252	638.976.252
Cộng	4.653.840.053	4.653.840.053	5.500.262.792	5.500.262.792

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2019
	VND			VND
a. Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	952.806.337	885.253.928	67.552.409
Thuế xuất nhập khẩu	-	240.680.362	240.680.362	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.511.913	-	38.511.913	-
Thuế thu nhập cá nhân	123.002	38.568.798	29.571.250	9.120.550
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.870.209.000	1.870.209.000	-
Thuế, các khoản khác	-	3.014.094	3.014.094	-
Cộng	38.634.915	3.105.278.591	3.067.240.547	76.672.959
b. Thuế phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	61.988.885	61.988.885
Cộng	-	-	61.988.885	61.988.885

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	125.150	-
Cổ tức phải trả	358.350.000	322.495.000
Cộng	358.475.150	322.495.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	10.836.795.688	4.223.367.783	35.060.163.471
Lãi trong năm trước			948.073.443	948.073.443
Trích quỹ khen thưởng			(1.301.470.210)	(1.301.470.210)
Chia cổ tức			(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
Thưởng Ban điều hành			(205.340.537)	(205.340.537)
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	10.836.795.688	1.064.630.479	31.901.426.167
Lãi trong năm nay			(1.505.054.754)	(1.505.054.754)
Trích quỹ khen thưởng			(272.250.000)	(272.250.000)
Tăng lợi nhuận từ quỹ đầu tư		(1.924.176.557)	1.924.176.557	-
Chia cổ tức			(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	8.912.619.131	(1.388.497.718)	27.524.121.413

(*) Công ty chuyển quỹ đầu tư phát triển để tăng lợi nhuận sau thuế chia cổ tức cho các cổ đông căn cứ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 04 năm 2019.

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	13.790.000.000	69	13.790.000.000	69
Vốn góp của các đối tượng khác	6.210.000.000	31	6.210.000.000	31
Cộng	20.000.000.000	100	20.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

d Cổ phiếu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

1388
ÔNG T
HIỆM
VỤ T
NH K
IỂM T
M VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
USD	0,64	0,64
EUR	110,30	110,30

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	57.427.511.947	60.267.930.836
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.862.004.471	3.232.630.460
Cộng	60.289.516.418	63.500.561.296
b. Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	38.444.883.466	48.445.941.485
Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	309.650.400	139.130.400
Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	310.579.200	768.329.460
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	154.952.800	455.432.400
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	8.933.172.650	8.235.550.000
Cộng	48.153.238.516	58.044.383.745

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	52.233.448.788	55.871.151.160
Cộng	52.233.448.788	55.871.151.160

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	256.959.061	229.248.264
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.851.140
Cộng	256.959.061	232.099.404

34-C
Y
HỮU H
J VẤN
Ế TOÁN
OẢN
ÉT
O CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	20.136.986
Cộng	-	20.136.986

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí lương, bảo hiểm	1.475.808.572	453.432.892
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	203.415.932	75.204.669
Chi phí khấu hao tài sản	387.185.113	169.807.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	507.891.967	385.085.130
Chi phí khác	542.602.817	1.307.308.439
Cộng	3.116.904.401	2.390.838.348
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương, bảo hiểm	3.961.076.011	3.486.182.969
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	436.077.396	-
Chi phí khấu hao tài sản	35.701.688	76.456.499
Chi phí khác	2.234.646.155	654.806.883
Cộng	6.667.501.250	4.217.446.351

6. Thu nhập khác, chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	89.013.300	-
Cộng	89.013.300	-
b. Chi phí khác		
Chi phí khác	122.689.094	22.996.051
Cộng	122.689.094	22.996.051

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.505.054.754)	1.210.091.804
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	97.689.094	100.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	97.689.094	100.000.000
+ <i>Lương HDQT không tham gia điều hành</i>	60.000.000	60.000.000
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	37.689.094	40.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(1.407.365.660)	1.310.091.804
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN trong năm	-	262.018.361

8. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(1.505.054.754)	948.073.443
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(1.505.054.754)	948.073.443
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2.000.000	2.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(753)	474
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(753)	474

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.283.098.438	44.917.409.127
Chi phí nhân công	7.315.111.221	6.811.288.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.066.729.278	1.952.243.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.311.609.315	870.273.823
Chi phí khác bằng tiền	3.124.952.734	6.677.335.880
Cộng	56.101.500.986	61.228.551.005



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 23) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Chia cổ tức 2018	1.792.700.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh hóa	Bên liên quan	Chia cổ tức 2018	37.349.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát như sau

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	612.540.000	787.174.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát,
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng, hoạt động khác

Thông tin kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh như sau

Chỉ tiêu	Nắp chai	Bia các loại	Dịch vụ, khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	51.843.054.256	5.230.479.509	3.561.955.014	60.635.488.779
Chi phí trực tiếp	46.885.216.891	5.165.219.043	305.701.948	52.356.137.882
Chi phí phân bổ	8.365.620.254	844.012.875	574.772.522	9.784.405.651
- Chi phí bán hàng	2.664.938.425	268.867.373	183.098.603	3.116.904.401
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.700.681.829	575.145.502	391.673.919	6.667.501.250
- Chi phí tài chính	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	(3.407.782.889)	(778.752.409)	2.681.480.544	(1.505.054.754)
Thuế TNDN	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	(3.407.782.889)	(778.752.409)	2.681.480.544	(1.505.054.754)

Ghi chú : Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5213
CÔNG
CH NEI
CH VỤ
CHÍNH
À KIỂM
NAM
- TP. 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	5.379.567.362	-	5.379.567.362
Phải trả người bán	4.653.840.053	-	4.653.840.053
Người mua trả trước	905.200	-	905.200
Phải trả khác	724.822.109	-	724.822.109
Số đầu năm	5.704.833.707	-	5.704.833.707
Phải trả người bán	5.500.262.792	-	5.500.262.792
Người mua trả trước	165.936.000	-	165.936.000
Phải trả khác	38.634.915	-	38.634.915

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

CHỖ
KÝ
TÊN
CHỨC
VỊ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền, tương đương tiền	1.958.773.239	-	3.770.318.797	-
Phải thu khách hàng	6.228.576.182	-	5.874.745.648	-
Trả trước người bán	71.721.088	-	1.433.426.531	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-	4.500.000.000	-
Phải thu khác	699.820.923	-	600.278.074	-
Cộng	9.958.891.432	-	16.178.769.050	-
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán			4.653.840.053	5.500.262.792
Người mua trả trước			905.200	165.936.000
Các khoản phải trả khác			724.822.109	38.634.915
Cộng			5.379.567.362	5.704.833.707

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

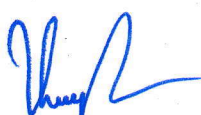
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Lan Thủy



Nguyễn Văn Đọ

Hải Phòng, Ngày 13 tháng 02 năm 2020